

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /GPMT-UBND

Quận 11, ngày 22 tháng 11 năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 11 về phân công trách nhiệm của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 11;

Xét Văn bản số 36/ĐS/CV-GPMT/2024 ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Đầm Sen về đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở Siêu thị Co.opmart Phú Thọ và hồ sơ đề nghị cấp phép đã chỉnh sửa, bổ sung kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1523/TTr-TNMT ngày 05 tháng 11 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Đầm Sen được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Siêu thị Co.opmart Phú Thọ địa chỉ tại Tầng trệt, tầng 1, tầng 2, (Siêu thị Co.op Mart), Khu A, Chung cư Phú Thọ, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Siêu thị Co.opmart Phú Thọ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tầng trệt, tầng 1, tầng 2, (Siêu thị Co.op Mart), Khu A, Chung cư Phú Thọ, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.



1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0305773540 đăng ký lần đầu ngày 4/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 8 tháng 8 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

1.4. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Điệp, chức danh: Giám đốc.

1.5. Mã số thuế: 0305773540.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Siêu thị.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Quy mô của cơ sở: Cơ sở có tiêu chí phân loại dự án nhóm C (được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) và cơ sở thuộc nhóm III theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích sàn toàn công trình: 6.737,31 m<sup>2</sup>.

- Số tầng: 1 Trệt + 2 tầng lầu.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Đầm Sen, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của Cơ sở; là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và Chủ đầu tư thực hiện hoạt động theo quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường, Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Đầm Sen có trách nhiệm tuân thủ các quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất các thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản,...(nếu có) đối với cơ sở Siêu thị Co.opmart Phú Thọ theo quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Đầm Sen có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký giấy phép này.

**Điều 4.** Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

*huac*

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op
- Đầm Sen;
- UBND Quận (CT, P.CT/đt);
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Kinh tế;
- UBND Phường 15;
- VP.UBND Quận (CVP, NCTH/đt);
- Lưu: VT, M. *hloc*



**KT. CHỦ TỊCH  
ĐÓNG CHỮ TỊCH**

**Trần Thúc Chương**



## PHỤ LỤC 1

**PHỤ LỤC 1**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 11)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải đen từ bồn cầu, chậu tiểu các nhà vệ sinh;
- Nguồn số 02: Nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sản từ các nhà vệ sinh;
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực sơ, chế biến thức ăn.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Công thoát nước chung của khu vực trước tầng trệt, tầng 1, tầng 2, Khu A, Chung cư Phú Thọ, Phường 15, Quận 11.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tầng trệt, tầng 1, tầng 2, (Siêu thị Co.op Mart), Khu A, Chung cư Phú Thọ, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ): X = 1.191.394; Y = 598.357.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ;  $2,08 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy, nước thải theo đường ống nhựa PVC, D = 120 mm chảy vào hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào công thoát nước chung của khu vực trước tầng trệt, tầng 1, tầng 2, Khu A, Chung cư Phú Thọ, Phường 15, Quận 11.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt 14:2008/BTNMT (cột B, hệ số K=1), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                   | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                                                       | Quan trắc tự động, liên tục                                           |
|----|--------------------------------|--------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1  | pH                             | --     | 5 – 9                     | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20°C)        | mg/L   | 50                        |                                                                                  |                                                                       |
| 3  | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/L   | 10                        |                                                                                  |                                                                       |

| TT | Chất ô nhiễm                                         | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                     |
|----|------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------|
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                          | mg/L      | 100                       | Nghị định số 08/2022/NĐ-CP | quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 5  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                          | mg/L      | 1.000                     |                            |                                                 |
| 6  | Dầu mỡ động, thực vật                                | mg/L      | 20                        |                            |                                                 |
| 7  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                  | mg/L      | 4                         |                            |                                                 |
| 8  | Amoni (tính theo N)                                  | mg/L      | 10                        |                            |                                                 |
| 9  | Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P) | mg/L      | 10                        |                            |                                                 |
| 10 | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)    | mg/L      | 50                        |                            |                                                 |
| 11 | Tổng Coliforms                                       | MPN/100mL | 5.000                     |                            |                                                 |

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

#### ***1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:***

##### ***1.1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa:***

Nước mưa từ các tầng được thu gom dẫn theo tuyến ống riêng, ống đứng D = 140 mm và chảy thoát ra hệ thống thoát mưa của Chung cư Phú Thọ.

##### ***1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải:***

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu được thu gom theo đường ống uPVC D90mm, D114mm tập trung về bể tự hoại của cơ sở. Nước thải sau bể tự hoại theo đường ống uPVC D114mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm của cơ sở.

- Nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sản được thu gom theo đường ống uPVC D60mm, D90mm, D114mm sau đó theo đường ống uPVC D114mm, D188mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm của cơ sở.

- Nước thải từ các khu vực chế biến thức ăn: tại mỗi quầy có hoạt động sơ chế thức ăn đều bố trí các thiết bị tách rác và tách dầu mỡ tại chỗ, nước thải sau khi qua thiết bị tách rác và tách dầu mỡ được dẫn theo đường ống uPVC D90 mm về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm của cơ sở có bố trí mương tách mỡ/lắng cặn thể tích 28 m<sup>3</sup>.

- Nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm, xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B, K=1, sẽ theo đường ống PVC D = 114 mm dẫn về hố ga đầu nối trước tầng trệt, tầng 1, tầng 2, Khu A, Chung cư Phú Thọ, Phường 15, Quận 11.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh → Bể thu gom điều hòa → Mương tách mỡ và lắng cặn phụ trợ → Bể điều hòa → Bể lắng vi sinh hiếu khí/Lắng kết hợp → Bể khử trùng → Hố ga trung gian → Thải ra cống chung.

- Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Soda, Javel.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Bố trí, đào tạo nhân sự nắm vững quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.



3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, thu gom xử lý nước thải của cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (Cống thoát nước chung của khu vực trước tầng trệt, tầng 1, tầng 2, Khu A, Chung cư Phú Thọ, Phường 15, Quận 11); xây dựng hồ ga cuối để thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát môi trường.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.



## PHỤ LỤC 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Dựa trên Giấy phép môi trường số CC /GPMT-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 11)*

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng (công suất 375 KVA).
- Nguồn số 02: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chế biến, nấu thức ăn.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

###### 2.1. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả khí thải: Tầng trệt, tầng 1, tầng 2, Khu A, Chung cư Phú Thọ, Phường 15, Quận 11, TP. HCM.

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực TP.HCM 105°45', vĩ độ 3°):

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng (công suất 375 KVA). X (m) = 1.191.882; Y (m) = 600.031.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực chế biến thức ăn. X(m) = 1.191.788; Y (m) = 600.054.

###### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.700 m<sup>3</sup>/giờ, trong đó:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng (công suất 375 KVA), lưu lượng 1.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 02: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chế biến thức ăn, lưu lượng 3.200 m<sup>3</sup>/h.

###### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng (công suất 375 KVA), xả gián đoạn (chỉ xả trong thời gian hoạt động máy phát điện khi có sự cố mất điện), xả cưỡng bức (khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải).
- Nguồn số 02: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chế biến thức ăn, xả gián đoạn (chỉ xả trong thời gian hoạt động chế biến thức ăn), xả cưỡng bức (khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công



nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, hệ số Kp =1,0; Kv= 0,6), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm    | Đơn vị             | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                  | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                           |
|----|-----------------|--------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Bụi             | mg/Nm <sup>3</sup> | 120                       | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2  | CO              | mg/Nm <sup>3</sup> | 600                       |                                                                                                             |                                                                                                                       |
| 3  | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 300                       |                                                                                                             |                                                                                                                       |
| 4  | NO <sub>x</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 510                       |                                                                                                             |                                                                                                                       |

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

*1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:*

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng (công suất 375 KVA) được thu gom và xả vào môi trường qua ống thoát khí thải đường kính D=114mm, vật liệu thép, chiều cao điểm xả ống khói so với mặt đất cách 7,5m.

- Nguồn số 02: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chế biến thức ăn được thu gom bằng quạt hút mùi công suất 1,3 KW, lưu lượng 3.200 m<sup>3</sup>/giờ và xả vào môi trường qua ống thoát khí thải đường kính D=200cm, vật liệu thép, chiều cao điểm xả ống khói so với mặt đất cách 14m.

*1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:* Không có.

*1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:*

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

*1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:*

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt, thông gió.
- Trang bị các thiết bị dự phòng như: quạt hút, các vật tư thay thế cho thiết bị lọc không khí.
- Đảm bảo vận hành thường xuyên các thiết bị đúng kỹ thuật.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành thiết bị, ứng phó sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Đảm bảo toàn bộ mùi, bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi phát tán mùi, bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

- Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.





### PHỤ LỤC 3

#### **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số C/Ư/GPMT-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 11)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN:**

##### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hệ thống làm lạnh trung tâm.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn từ hoạt động kinh doanh.

##### **2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: X (m) = 1.191.782; Y (m) = 600.051 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).
- Nguồn số 02: X (m) = 1.191.778; Y (m) = 600.247 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).
- Nguồn số 03: X (m) = 1.191.085; Y (m) = 600.773 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).
- Nguồn số 04: X (m) = 1.191.112; Y (m) = 600.732 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

**3. Tiếng ồn, độ rung:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

##### **3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 giờ - 21 giờ<br>(dBA) | Từ 21 giờ - 6 giờ<br>(dBA) | Ghi chú              |
|----|----------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                         | 55                         | Khu vực thông thường |

##### **3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và<br>mức gia tốc rung cho phép, dB |                   | Ghi chú              |
|----|------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ - 21 giờ                                                | Từ 21 giờ - 6 giờ |                      |
| 1  | 70                                                               | 60                | Khu vực thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Tháp giải nhiệt được bố trí tại tầng mái, cách xa khu vực làm việc; hệ thống thoát hơi nóng được bố trí bên ngoài khuôn viên.

- Máy móc, thiết bị được lắp đặt đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên bộ máy kiên cố. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ

- Khu vực kinh doanh được bố trí vách ngăn và tấm che để hạn chế tiếng ồn phát sinh; sử dụng vật liệu cách âm để hấp thụ âm thanh.

- Hệ thống máy phát điện dự phòng có vỏ cách âm, được đặt trong phòng cách âm và lắp đặt thêm các đệm chống rung bằng cao su bên dưới máy phát điện.

- Trạm bơm hệ thống xử lý nước thải sẽ sử dụng cửa cách âm cho khu vực nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải, trang bị đệm cao su chống rung cho máy thổi khí. Các thiết bị được bảo dưỡng định kỳ.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của cơ sở phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tiếng ồn, độ rung phát sinh từ cơ sở không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

2.3. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.



## PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Kiểm tra theo Quyết định phê duyệt môi trường số C 6 /GPMT-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân Quận 11)

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

## 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

## 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT  | Tên chất thải                                                                                                                                | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| 1    | Hộp mực in thải có thành phần nguy hại                                                                                                       | Rắn                | 10                  | 08 02 04 |
| 2    | Bóng đèn huỳnh quang                                                                                                                         | Rắn                | 50                  | 16 01 06 |
| 3    | Pin, ắc quy thải                                                                                                                             | Rắn                | 100                 | 16 01 02 |
| 4    | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có linh kiện điện tử                                                                  | Rắn                | 30                  | 16 01 13 |
| 5    | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 30                  | 18 02 01 |
| 6    | Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composite...)                                                                                       | Rắn                | 10                  | 18 01 04 |
| 7    | Bao bì mềm thải                                                                                                                              | Rắn                | 10                  | 18 01 01 |
| 8    | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác                                                                                                    | Lỏng               | 10                  | 17 02 03 |
| Tổng |                                                                                                                                              |                    | 250                 |          |

## 1.2. Khối lượng chất thải thông thường phát sinh thường xuyên:

| TT | Nhóm CTRTT                                                                                           | Đơn vị  | Khối lượng |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|
| 1  | <b>Chất thải rắn sinh hoạt:</b><br>+ Chất thải rắn có thành phần hữu cơ: thực phẩm, thức ăn thừa,... | Tấn/năm | 200        |

| TT  | Nhóm CTRTT                                                                                                                                | Đơn vị              | Khối lượng |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|
|     | + Chất thải rắn có thành phần vô cơ: vỏ hộp thải, vỏ lon và giấy, ...<br>+ Chất thải rắn còn lại                                          |                     |            |
| 2   | <b><i>Chất thải công nghiệp thông thường:</i></b>                                                                                         |                     |            |
| 2.1 | Bao bì giấy và nhựa                                                                                                                       | Tấn/năm             | 100        |
| 2.2 | Bùn thải và mỡ thải từ HT XLNT                                                                                                            | m <sup>3</sup> /năm | 20         |
| 2.3 | Dầu ăn đã qua sử dụng                                                                                                                     | Kg/năm              | 70         |
| 2.4 | Bùn cặn từ bể tự hoại                                                                                                                     | Kg/năm              | 87,6       |
| 2.5 | Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) (mã chất thải 08 02 06)          | Kg/năm              | 1          |
| 2.6 | Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) (mã chất thải 08 02 08) | Kg/năm              | 1          |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

***2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:***

- Thiết bị lưu chứa:

+ Số lượng thùng chứa: 02 thùng 120 lít, 05 thùng 10 lít và 01 can 20 lít.

+ Vật liệu: Nhựa HDPE.

+ Bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích phòng lưu chứa: 1,33m<sup>2</sup>, riêng biệt với các kho lưu chứa khác

+ Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền kín khít, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có trần che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn, có trang bị thiết bị PCCC, ứng phó sự cố tràn đổ.

+ Vị trí: Bên ngoài khu vực kinh doanh.

***2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải thông thường:***

***2.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt***

- Thiết bị lưu chứa:

+ Số lượng thùng chứa: 04 thùng chứa dung tích 240 lít (01 thùng chứa chất

thải rắn còn lại và 03 thùng chứa rác có nguồn gốc thực phẩm).

- + Vật liệu: Nhựa HDPE.
- Khu vực lưu chứa:
  - + Diện tích kho:  $4,5m^2$ , riêng biệt với các kho lưu chứa khác.
  - + Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, mái che, vách tường làm bằng gạch để ngăn chặn nước mưa xâm nhập vào, có dán biển cảnh báo.
  - + Vị trí: Bên ngoài khu vực kinh doanh.

#### *2.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường*

- Thiết bị lưu chứa:
  - + Phế liệu được xếp thành từng chồng và cố định bằng dây buộc.
  - + Bùn thải từ HTXLNT được lưu chứa trong bể chứa bùn BTCT thể tích  $8m^3$ , dầu mỡ thải từ HTXLNT lưu chứa trong mương tách mỡ/lắng cặn BTCT thể tích  $28m^3$  và bùn phát sinh từ bể tự hoại lưu chứa tại bể, thể tích  $12m^3$ .
  - + Dầu ăn đã qua sử dụng lưu chứa trong can 5L.
- Kho lưu chứa:
  - + Diện tích kho:  $4,5 m^2$ , riêng biệt với các kho lưu chứa khác.
  - + Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, mái che, vách tường làm bằng gạch để ngăn chặn nước mưa xâm nhập vào, có dán biển cảnh báo.
  - + Vị trí: Bên ngoài khu vực kinh doanh.

#### *2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:*

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; chất thải phải được phân loại, lưu giữ và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

#### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, các văn bản hướng dẫn và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy



định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu vực lưu giữ chất thải: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Phương án phòng chống sét: Lắp đặt hệ thống chống sét nhằm đạt độ an toàn cao cho các hoạt động của cơ sở.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

**PHỤ LỤC 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06 /GPMT-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 11)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

- Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

- Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về đất đai, quy hoạch, xây dựng, lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

- Hợp tác và cung cấp mọi thông tin có liên quan cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm gửi cơ quan chức năng theo quy định./.